

Số: 5528/QĐ-BNN-KHCN

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Danh mục nội dung và kinh phí dự án Khuyến nông Trung ương
đặt hàng thực hiện từ năm 2018**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đối với hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 49/2015/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn quản lý nhiệm vụ và dự án khuyến nông Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 4465/QĐ-BNN-KHCN ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt danh mục dự án khuyến nông Trung ương đặt hàng thực hiện từ năm 2018;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ trưởng Vụ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục nội dung và kinh phí dự án Khuyến nông Trung ương đặt hàng thực hiện từ năm 2018 (giai đoạn 2018-2020) (Danh mục kèm theo).

Điều 2. Giao Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ Tài chính và Trung tâm Khuyến nông Quốc gia:

- Chỉ đạo và hướng dẫn các tổ chức/cá nhân chủ trì thực hiện dự án theo quy định về quản lý dự án khuyến nông và quản lý tài chính của Nhà nước.

- Kết quả kiểm tra đánh giá hàng năm các dự án là căn cứ để cấp kinh phí năm kế hoạch tiếp theo; kế hoạch và nội dung dự án có thể điều chỉnh nếu cần thiết để đạt được mục tiêu của nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ trưởng Vụ tài chính, Giám đốc Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, tổ chức và cá nhân chủ trì dự án, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, KHCN (LML.40 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Quốc Doanh

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VĂN PHÒNG BỘ**

Số: 80 /SY-VP

SAO Y BẢN CHÍNH

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2019

Nơi nhận:

- Lưu: LT *Tun*

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Hà Xuyên

**DANH MỤC NỘI DUNG VÀ KINH PHÍ DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG BẮT ĐẦU THỰC HIỆN TỪ NĂM 2018
(GIAI ĐOẠN 2018-2020)**


(Kèm theo Quyết định số 5528/QĐ-BNN-KHCN ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì/Cá nhân chủ nhiệm	Mục tiêu	Dự kiến kết quả	Địa điểm triển khai	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (tr.đồng)	Chia theo các năm		
								2018	2019	2020
I. Lĩnh vực Trồng trọt - BVTV							54.000	8.000	22.950	23.050
1.	Xây dựng mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ hạt giống lúa xác nhận 1 tại các tỉnh vùng Đồng bằng Cửu Long.	Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long/TS. Đoàn Mạnh Tường	<p>- Xây dựng mô hình liên kết giữa nông dân với trung tâm/doanh nghiệp trong chuỗi sản xuất và tiêu thụ hạt giống lúa xác nhận 1 nhằm đạt giá bán giống thấp hơn thị trường.</p> <p>- Dự án góp phần trong việc tăng diện tích sử dụng giống lúa xác nhận (đạt khoảng 75% diện tích vào năm 2020), góp phần giảm lượng giống gieo sạ sử dụng khoảng 80 kg/ha), dự án nhằm giảm</p>	<p>- Quy mô mô hình: Diện tích xây dựng mô hình khoảng 1.200 ha sản xuất một số giống lúa có nhu cầu lớn: OM5451, OM4900, OM7347, OM4218, OM9921, OM9577, OM6976, Jasmine85.</p> <p>- Hiệu quả kinh tế và yêu cầu kỹ thuật: + Năng suất trung bình của các giống lúa trong mô hình đáp ứng tiêu chuẩn xác nhận 1 đạt khoảng 5,3 tấn/ha. + Sản phẩm lúa giống của mô hình dự án cung cấp cho sản xuất lúa ở ĐBSCL thông qua ký hợp đồng tiêu thụ với doanh nghiệp. Người sản xuất lúa giống đạt hiệu quả kinh tế tăng cao hơn khoảng 20% so với sản xuất lúa ngoài mô hình. + Xây dựng 10 mô hình liên kết và duy trì bền vững giữa nông dân với trung tâm/doanh nghiệp sản xuất giống lúa hình thành vùng sản xuất tập trung. Sản phẩm giống lúa của mô hình dự án và diện tích nhân rộng mô hình được doanh nghiệp cam kết tiêu thụ.</p> <p>- Tổ chức hoạt động đào tạo tập huấn khoảng</p>	Tiền Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, An Giang (10 tỉnh)	2018-2020	7.000	1.000	3.000	3.000

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì/Cá nhân chủ nhiệm	Mục tiêu	Dự kiến kết quả	Địa điểm triển khai	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (tr.đồng)	Chia theo các năm		
								2018	2019	2020
			chi phí trong sản xuất lúa năng cao hiệu quả kinh tế.	1.000 người thực hiện mô hình dự án và khoảng 3.000 người tham gia sản xuất nhân rộng mô hình.						
			- Nhân rộng diện tích sản xuất giống lúa năng cao nhận theo quy trình kỹ thuật của mô hình đạt khoảng 4.000 ha trong vùng dự án.	Tổ chức hội nghị/hội thảo tham quan, tổng kết thông tin tuyên truyền nhằm phổ biến kết quả và nhân rộng mô hình theo quy định.						
2.	Xây dựng và phát triển mô hình sản xuất lúa Japonica và liên kết chuỗi sản xuất và tiêu thụ tại các tỉnh miền núi phía Bắc.	Trung tâm Chuyên giao Công nghệ và Khuyến nông - Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam/ThS. Nguyễn Việt Hà	- Xây dựng và phát triển được các mô hình sản xuất lúa Japonica chất lượng. - Mô hình được tổ chức theo chuỗi giá trị, hình thành các vùng sản xuất lúa hàng hóa tập trung, sản xuất gạo được tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu. - Nhân rộng mô hình khoảng 1.500 – 2.000 ha theo quy trình kỹ thuật của mô hình	- Quy mô mô hình: Diện tích xây dựng mô hình 840 ha sản xuất lúa Japonica sử dụng các giống: ĐS1, J02, VAAS16. Xây dựng 05 mô hình liên kết chuỗi bền vững giữa người sản xuất, chế biến và tiêu thụ lúa gạo. - Hiệu quả kinh tế và yêu cầu kỹ thuật: + Năng suất trung bình của các giống lúa trong mô hình trung bình ở vụ Xuân 6,0 – 7,0 tấn/ha; vụ Mùa 5,0 – 6,0 tấn/ha. + Người sản xuất lúa của dự án đạt hiệu quả kinh tế tăng cao hơn khoảng 20% so với sản xuất lúa ngoài mô hình. + Đề xuất giải pháp khả thi để hình thành được vùng sản xuất lúa Japonica hàng hóa tập trung được địa phương, doanh nghiệp chấp nhận. Sản phẩm lúa gạo Japonica của mô hình dự án và diện tích nhân rộng mô hình được doanh nghiệp cam kết tiêu thụ. + Tập huấn kỹ thuật cho 3.210 lượt nông dân tham gia mô hình.	Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai, Điện Biên, Phú Thọ, Lai Châu (06 tỉnh)	2018-2020	7.000	1.000	2.950	3.050

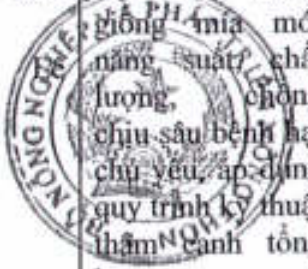
TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì/Cá nhân chủ nhiệm	Mục tiêu	Dự kiến kết quả	Địa điểm triển khai	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (tr.đồng)	Chia theo các năm		
								2018	2019	2020
				<p>rộng mô hình.</p> <p>Tổ chức hội nghị/hội thảo tham quan, tổng kết, thông tin tuyên truyền nhằm phổ biến kết quả và nhân rộng mô hình theo quy định.</p>						
3.	Xây dựng mô hình sản xuất khoai tây năng suất, chất lượng liên kết với nhà máy chế biến, tiêu thụ sản phẩm tại vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Hồng.	Trung tâm Nghiên cứu Khoai tây, Rau và Hoa-Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam/ThS. Nguyễn Thế Nhuận	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng và phát triển được các mô hình liên kết sản xuất khoai tây. Mô hình tổ chức theo chuỗi giá trị và sản phẩm khoai tây của mô hình đáp ứng làm nguyên liệu theo chuẩn chế biến của nhà máy và tiêu dùng trong nước. - Nhân rộng mô hình khoảng 1.500 ha theo quy trình kỹ thuật của mô hình trong vùng dự án. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô mô hình: Diện tích xây dựng mô hình khoảng 200 ha sản xuất khoai tây sử dụng các giống: Atlantic, Solara, PO3, PO7, Marabel. - Hiệu quả kinh tế và yêu cầu kỹ thuật: <ul style="list-style-type: none"> + Năng suất trung bình của các giống khoai tây trong mô hình và theo vùng trồng trung bình đạt 18- 20 tấn/ha. Người sản xuất khoai tây của dự án có thu nhập tăng trên 20% so với sản xuất ngoài mô hình. Sản phẩm khoai tây đáp ứng được tiêu chuẩn chế biến công nghiệp và ăn tươi. + Liên kết nông dân với doanh nghiệp tạo thành được vùng sản xuất tập trung. Sản phẩm khoai tây của mô hình dự án và diện tích nhân rộng mô hình được doanh nghiệp cam kết tiêu thụ. - Tổ chức hoạt động đào tạo tập huấn, tham quan, tổng kết, thông tin tuyên truyền nhằm nhân rộng mô hình ra sản xuất. 	Lâm Đồng, Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Ninh (06 tỉnh)	2018-2020	7.000	1.000	3.000	3.000
4.	Xây dựng mô hình trồng mới và thâm canh cây ăn quả (hồng lê, cam, bưởi,	Viện Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc/TS. Hà	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng được mô hình ứng dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật trồng mới (lê, cam, bưởi, 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô mô hình: <ul style="list-style-type: none"> + 20 ha mô hình trồng mới (lê VH6, bưởi đỏ Tân Lạc, cam CS1, quýt) tại Cao Bằng, Bắc Kạn và Lạng Sơn; + 60 ha mô hình thâm canh quýt và hồng không hạt tại Cao Bằng, Bắc Kạn và Lạng Sơn. 	Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn (03 tỉnh)	2018-2020	7.000	1.000	3.000	3.000


TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì/Cá nhân chủ nhiệm	Mục tiêu	Dự kiến kết quả	Địa điểm triển khai	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (tr.đồng)	Chia theo các năm		
								2018	2019	2020
	quýt) theo hướng sản xuất hàng hóa tại các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn và Lạng Sơn.	Tiết Cung	quýt) và thâm canh cải tạo vườn quýt, hồng đang có hiệu quả sản xuất thấp thành các mô hình năng suất cao, chất lượng tốt, an toàn hiệu quả kinh tế cao; - Góp phần phát triển hàng hóa an toàn thực phẩm bền vững.	<p>- Hiệu quả của mô hình:</p> <p>Mô hình trồng mới: có thiết kế hợp lý; Tỷ lệ sống > 90%; Cây sinh trưởng khỏe, tán cân đối, không nhiễm dịch hại nguy hiểm.</p> <p>+ Mô hình thâm canh: năng suất tăng hơn so với đại trà 15 – 20%; Chất lượng quả: có độ đồng đều cao, mẫu mã đẹp, an toàn vệ sinh thực phẩm; Hiệu quả kinh tế cao hơn so với canh tác truyền thống từ 15 – 20%.</p> <p>- Tổ chức tập huấn, nhân rộng mô hình:</p> <p>+ Tập huấn trong mô hình: 13 lớp tại (160 lượt người)</p> <p>+ Tập huấn ngoài mô hình: 13 lớp ngoài (520 lượt người).</p> <p>+ Đào tạo 24 hộ nông dân tiêu biểu về kỹ thuật, phương pháp tổ chức sản xuất giống tại chỗ.</p> <p>+ Hỗ trợ xây dựng 1,4 ha vườn cây mẹ và 2,1 ha vườn ươm nhân giống tại các địa phương phục vụ mở rộng sản xuất.</p> <p>- Thông tin tuyên truyền:</p> <p>+ Xây dựng sản xuất 13 pano và 3.000 tờ rơi kỹ thuật.</p> <p>+ Tổ chức 9 hội thảo tuyên truyền mở rộng mô hình.</p> <p>- Dự kiến mở rộng sản xuất sau khi dự án kết thúc là 1.000 ha.</p>						

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì/Cá nhân chủ nhiệm	Mục tiêu	Dự kiến kết quả	Địa điểm triển khai	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (tr.đồng)	Chia theo các năm		
								2018	2019	2020
5.	Mô hình liên kết sản xuất hồ tiêu an toàn giữa nông dân và doanh nghiệp.	Cục Bảo vệ thực vật/TS. Bùi Xuân Phong	 <p>- Xây dựng được mô hình liên kết sản xuất hồ tiêu an toàn, bền vững đạt yêu cầu của các thị trường nhập khẩu khó tính (Mỹ, Đức, Ba Lan, Cộng hòa Síp, Hà Lan, Thổ Nhĩ Kỳ), nâng cao chất lượng hồ tiêu xuất khẩu, - Góp phần ổn định vùng sản xuất hàng hóa, tăng thu nhập cho người trồng hồ tiêu.</p>	<p>- Quy mô mô hình: 400 ha gồm 16 mô hình liên kết (320 ha) và 16 mô hình sản xuất (80 ha). Sản phẩm của các mô hình này được cấp mã số vùng trồng</p> <p>- Sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu sang các thị trường khó tính (EU, Mỹ, Úc).</p> <p>- Liên kết chuỗi giữa người trồng hồ tiêu và doanh nghiệp để xuất khẩu sản phẩm thuộc dự án.</p> <p>- Tổ chức đào tạo tập huấn cho khoảng trên 1.200 người tham gia thực hiện mô hình và nông dân ngoài mô hình nắm vững các bước thực hiện trong chế độ canh tác, việc sử dụng lượng phân bón, những đối tượng sinh vật gây hại, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học, tưới nước giữ độ ẩm cho cây trong mùa khô để đảm bảo cho sản phẩm sản xuất an toàn tiến tới tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị giúp cho ổn định, có lợi cho người sản xuất tiến tới sản xuất an toàn, bền vững.</p> <p>+ 32 lớp trong mô hình với 640 lượt người +16 lớp ngoài mô hình với 560 lượt người</p> <p>- Tổ chức 16 hội thảo với 800 lượt người tham gia - Hội nghị tổng kết dự án với 100 lượt người tham gia</p> <p>- In 10.000 tờ rơi - Xây dựng băng đĩa để thông tin tuyên truyền - Thông tin tuyên truyền kết quả của dự án.</p>	Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu (6 tỉnh)	2018-2020	5.000	1.000	2.000	2.000

th

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì/Cá nhân chủ nhiệm	Mục tiêu	Dự kiến kết quả	Địa điểm triển khai	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (tr.đồng)	Chia theo các năm		
								2018	2019	2020
6.	Xây dựng mô hình liên kết chuỗi sản xuất và tiêu thụ thanh long bền vững.	Viện Bảo vệ thực vật/TS. Hà Minh Thanh	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng được mô hình thâm canh, quản lý dịch hại tổng hợp (áp dụng đồng bộ phân bón, thuốc, phân, điều chỉnh ra hoa, sử dụng thuốc, bảo vệ thực vật an toàn hiệu quả...) - Góp phần hạn chế tối đa diện tích thanh long bị bệnh đốm nâu, thối rễ, tớp cành gây hại; sản phẩm thanh long đạt chất lượng, đảm bảo điều kiện an toàn thực phẩm theo yêu cầu của doanh nghiệp tiêu thụ hướng tới thị trường khó tính. - Liên kết chuỗi giữa người trồng thanh long và doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm trong vùng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô mô hình: Quy mô diện tích 265 ha (Bình Thuận 175 ha, có 03 ha trồng mới; Long An 45 ha; Tiền Giang 45 ha), sản phẩm được cấp mã số vùng trồng. - Hiệu quả kinh tế và yêu cầu kỹ thuật: <ul style="list-style-type: none"> + Hiệu quả kinh tế của mô hình tăng 15- 20% so với sản xuất đại trà. + Sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng để xuất khẩu hướng tới thị trường khó tính (Úc, Nhật...). + Sản phẩm đạt chứng nhận VietGAP/Global GAP. - Liên kết chuỗi giữa người trồng thanh long và doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm dự án và trong vùng, duy trì được vùng sản xuất tập trung. - Tổ chức hoạt động đào tạo, tập huấn, tham qua, tổng kết, thông tin tuyên truyền nhằm phổ biến và kết quả mô hình được bà con nông dân ngoài mô hình tiếp nhận ứng dụng nhân rộng vào sản xuất sau khi dự án kết thúc khoảng ≥ 1.000 ha. + Tập huấn nông dân trong mô hình: 27 lớp, 485 lượt người; Tập huấn khuyến nông viên: 30 lớp, 1.050 lượt người; Tập huấn nông dân ngoài mô hình: 30 lớp, 1.050 lượt người. + Hội thảo đầu bờ: 03 hội thảo, 840 người + Hội nghị tổng kết: 03 hội nghị, 500 người. + In 16.500 tờ rơi; Xây dựng băng đĩa cho tập huấn: 08 chuyên đề. + Thông tin tuyên truyền kết quả của dự án ứng dụng vào sản xuất sau khi kết thúc dự án khoảng ≥ 1.000 ha. 	Bình Thuận, Long An, Tiền Giang (3 tỉnh)	2018-2020	7.000	1.000	3.000	300

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì/Cá nhân chủ nhiệm	Mục tiêu	Dự kiến kết quả	Địa điểm triển khai	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (tr.đồng)	Chia theo các năm		
								2018	2019	2020
7.	Mô hình trồng giống mía mới, áp dụng quy trình kỹ thuật thâm canh, liên kết với nhà máy tiêu thụ mía nguyên liệu	Viện Nghiên cứu Mía đường. TS. Quang Tuyền	 <p>- Xây dựng được mô hình trồng giống mía mới năng suất chất lượng, chống chịu sâu bệnh hại chủ yếu, áp dụng quy trình kỹ thuật thâm canh tổng hợp.</p> <p>- Xây dựng mô hình liên kết nhân giống và thâm canh mía của các nhóm hộ nông dân, ổn định vùng cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy đường.</p>	<p>- Quy mô mô hình: + 60 ha mô hình nhân giống mía mới KK3, LK92-11 và các giống mía đã thích hợp + 160 ha mô hình thâm canh mía nguyên liệu gồm các giống LK92-11, KK3, QN01, K95-156, Suphanburi7 và các giống mía đã thích hợp tại địa phương</p> <p>- Hiệu quả kinh tế và yêu cầu kỹ thuật của các mô hình: + Mô hình liên kết nhân giống mía mới: Là các giống sạch sâu bệnh hại chủ yếu (Sâu đục thân, rệp sơ bông trắng, bệnh than, bệnh thối đỏ, bệnh trắng lá, bệnh chổi cò) đạt tiêu chuẩn giống mía khi xuất giống, năng suất mía giống đạt > 60 tấn/ha. + Mô hình liên kết bền vững giữa nông dân và nhà máy để sản xuất thâm canh mía nguyên liệu. Nhà máy cam kết tiêu thụ sản phẩm mía nguyên liệu của nông dân sản xuất ra: Sử dụng giống mía mới hoặc giống mía thích hợp với địa phương chống chịu tốt một số loài sâu bệnh hại chủ yếu. Thu nhập của nông dân tăng ≥ 20% so với sản xuất đại trà.</p> <p>- Tổ chức tập huấn trong mô hình: 20 lớp, 500 lượt người. - Tổ chức đào tạo tập huấn ngoài mô hình: 20 lớp, 600 lượt người. - Thông tin tuyên truyền: Tổ chức 40 Hội nghị đầu bờ. Tại mỗi địa phương, viết 1 -2 tin bài trên báo, đài. In 7000 tờ rơi phổ biến Quy trình nhân giống; quy trình thâm canh mía</p>	Cao Bằng, Tuyên Quang, Nghệ An, Gia Lai, Đắk Lắk, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Tây Ninh (10 tỉnh)	2018-2020	7.000	1.000	3.000	3.000

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì/Cá nhân chủ nhiệm	Mục tiêu	Dự kiến kết quả	Địa điểm triển khai	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (tr.đồng)	Chia theo các năm		
								2018	2019	2020
				nguyên liệu cho 10 tỉnh trong dự án. - Từ kết quả dự án và thông tin tuyên truyền tác động ứng dụng nhân rộng vào sản xuất sau khi kết thúc dự án được 300 ha.						
8.	Phát triển mô hình trồng chè giống mới, mô hình thâm canh chè an toàn và liên kết chuỗi chế biến, tiêu thụ nguyên liệu.	Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp miền núi phía Bắc/TS. Đặng Văn Thư	 <p>Xây dựng được mô hình giống chè mới năng suất chất lượng đảm bảo an toàn thực phẩm. - Mô hình thâm canh chè an toàn, ứng dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác; liên kết vùng nguyên liệu với nhà máy chế biến đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm phục vụ nội tiêu và xuất khẩu.</p>	<p>- Quy mô mô hình: 150 ha, gồm mô hình trồng mới 40 ha các giống Hương Bắc Sơn, VN15, PH8, PH11,...; 110 ha mô hình thâm canh thực hiện quy trình sản xuất chè theo VietGAP (LDP1, LDP2, Kim Tuyên, PH8,...). - Hiệu quả kinh tế và yêu cầu kỹ thuật: + Mô hình trồng mới năng suất chè tuổi 3 đạt 2,5 – 3,0 tấn/ha, tỷ lệ sống đạt trên 95%. Mô hình thâm canh năng suất tăng 22 – 25%, nguyên liệu búp tươi đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu chế biến. + Liên kết chuỗi giá trị chè bền vững giữa người sản xuất, tiêu thụ và chế biến nhằm hạ giá thành sản xuất và đạt hiệu quả kinh tế của búp chè tăng 15 – 20%. - Đào tạo tập huấn, thông tin, tuyên truyền nhằm phổ biến kết quả mô hình được bà con nông dân ngoài mô hình tiếp nhận ứng dụng nhân rộng vào sản xuất sau khi dự án kết thúc khoảng 700 ha.</p>	Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu, Nghệ An (6 tỉnh)	2018-2020	7.000	1.000	3.000	3.000

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì/Cá nhân chủ nhiệm	Mục tiêu	Dự kiến kết quả	Địa điểm triển khai	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (tr.đồng)	Chia theo các năm			
								2018	2019	2020	
II. Lĩnh vực Chăn nuôi - thú y								36.500	6.000	16.100	14.400
9.	Xây dựng mô hình cải tạo đàn dê, cừu bằng biện pháp luân chuyển đực giống chất lượng và áp dụng các biện pháp chăm sóc, nuôi dưỡng để đạt năng suất, chất lượng cao phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu	Trung tâm Nghiên cứu Dê và Thỏ Sơn Tây ThS. Lý Thị Luyện	Xây dựng được mô hình chăn nuôi dê, cừu phù hợp với điều kiện khí hậu tại các tỉnh Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung bộ. - Số dê, cừu được nhân rộng ngoài mô hình dự án trên 20% so với quy mô thực hiện mô hình.	- Quy mô mô hình: 18 mô hình với quy mô 72 dê, cừu đực giống và 720 dê, cừu cái giống được chọn lọc đạt tiêu chuẩn chất lượng giống. - Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cần đạt cao hơn so với chăn nuôi đại trà tại các tỉnh Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung bộ: + Trọng lượng sơ sinh $\geq 1,7\text{kg}$ + Tỷ lệ nuôi sống đến 3 tháng tuổi $\geq 90\%$ + Khối lượng đàn thương phẩm tăng tối thiểu 15% so với trước khi xây dựng mô hình. + Tổ chức hoạt động đào tạo tập huấn, tham quan, tổng kết, thông tin tuyên truyền nhằm nhân rộng kết quả ra ngoài mô hình trên 158 con so với quy mô thực hiện mô hình.	Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hòa, (6 tỉnh)	2018-2020	7.000	1.000	3.000	3.000	
10.	Xây dựng mô hình chăn nuôi gà lông màu (Lương phượng, Ri lai, Mía lai) thương phẩm theo hướng VietGAHP gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm tại một số tỉnh ĐBSH	Trung tâm Khuyến nông Hải Phòng/TS. Đoàn Hữu Thanh	- Xây dựng được mô hình chăn nuôi gà lông màu (Lương phượng, Ri lai, Mía lai) theo hướng VietGAHP gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm tại 4 tỉnh ĐBSH. - Hiệu quả kinh tế tăng 15%.	- Quy mô mô hình: 12 mô hình nuôi gà lông màu (Lương phượng, Ri lai, Mía lai), quy mô 120.000 con thương phẩm, với 150 hộ tại 4 tỉnh ĐBSH, quy mô 500-1.000 con/hộ. + 100% số hộ đạt tối thiểu 70% tiêu chí theo quy trình VietGAHP nông hộ + 12 mô hình (hợp đồng) liên kết tiêu thụ sản phẩm với quầy hàng, doanh nghiệp, THT, HTX, đơn vị tiêu thụ sản phẩm. - Đào tạo tập huấn cho 870 người tham gia. + Nhân rộng ngoài mô hình 20% (2 mô hình với 24.000 con) + các chỉ tiêu đạt:	Hải Phòng, Thái Bình, Hà Nam, Vĩnh Phúc (4 tỉnh)	2018-2020	6.000	1.000	2.500	2.500	

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì/Cá nhân chủ nhiệm	Mục tiêu	Dự kiến kết quả	Địa điểm triển khai	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (tr.đồng)	Chia theo các năm		
								2018	2019	2020
				<ul style="list-style-type: none"> - Gà Lương Phượng: 10 tuần tuổi tỷ lệ nuôi sống $\geq 93\%$, đạt khối lượng $\geq 1,6$ kg, tiêu tốn 17,7/kg tăng khối lượng $\leq 2,8$kg. - Gà Ri lai: 16 tuần tuổi tỷ lệ nuôi sống $\geq 93\%$, đạt khối lượng $\geq 1,6$ kg, tiêu tốn 17,7/kg tăng khối lượng $\leq 2,8$kg. - Gà Mía lai: 16 tuần tuổi tỷ lệ nuôi sống $\geq 93\%$, đạt khối lượng $\geq 1,6$ kg, tiêu tốn 17,7/kg tăng khối lượng $\leq 2,8$kg. 						
11.	Xây dựng mô hình chăn nuôi gà Ri lai (R1)-VCN/VP và gà xương đen, thịt đen (HAH) thương phẩm có chất lượng cao tại một số tỉnh Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	Trung tâm Nghiên cứu và Huấn luyện chăn nuôi chủ trì, phối hợp Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi/TS. Hồ Xuân Tùng	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển giao giống gà Ri lai (R1)-VCN/VP và gà xương đen, thịt đen (HAH) ra sản xuất góp phần thúc đẩy chăn nuôi gia cầm phát triển. - Nâng cao nhận thức trình độ kỹ thuật chăn nuôi gà theo hướng an toàn sinh học, tăng thu nhập cho người dân. - Số gia cầm được nhân rộng ngoài mô hình dự án trên 20% so với qui mô thực hiện mô hình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô mô hình: 12 mô hình chăn nuôi gà thương phẩm (Ri lai và gà thịt HAH) với qui mô 175.000 con - Chi tiêu kinh tế kỹ thuật: + Gà Ri lai: Khối lượng xuất chuồng trung bình sau 4 tháng nuôi đạt 1,9-2,0 kg/con (con mái); 2,4 – 2,5 kg/con (con trống) - Gà HAH: Khối lượng xuất chuồng trung bình sau 3 tháng nuôi đạt 1,0-1,2 kg/con (con mái); 1,4 – 1,5 kg/con (con trống) - Tổ chức hoạt động đào tạo tập huấn, tham quan, tổng kết, thông tin tuyên truyền nhằm nhân rộng kết quả ra ngoài mô hình trên 35.000 con so với quy mô thực hiện mô hình. - Tập huấn trong mô hình: 600 người; Đào tạo ngoài mô hình: 720 người; Tổng kết mô hình: 1.200 người - Thông tin tuyên truyền, tham quan trao đổi kinh nghiệm mô hình: 720 , pa nô, biển hiệu 175 cái, sổ ghi chép 175 bộ, tờ rơi 8.300 tờ 	Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi (6 tỉnh)	2018-2020	7.000	1.000	3.000	3.000

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì/Cá nhân chủ nhiệm	Mục tiêu	Dự kiến kết quả	Địa điểm triển khai	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (tr.đồng)	Chia theo các năm		
								2018	2019	2020
12.	Xây dựng mô hình chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh đối với lợn nái giống bố mẹ (Landrace x Yorkshire) có năng suất và chất lượng cao tại các tỉnh Nam Bộ	Trung tâm nghiên cứu và PTCN Bình Thắng - Phân Viện Chăn nuôi Nam bộ/TS. Phạm Tất Thắng	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng được các mô hình chăn nuôi lợn sinh sản giống ngoài (Landrace và Yorkshire) an toàn dịch bệnh, góp phần phát triển chăn nuôi bền vững, tăng thu nhập cho người chăn nuôi. - Số lợn được nhân rộng ngoài mô hình dự án trên 20% so với quy mô thực hiện mô hình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô mô hình: 15 mô hình chăn nuôi lợn nái sinh sản tại 5 tỉnh tại khu vực Nam Bộ với quy mô 450 lợn nái sinh sản. Mỗi tỉnh xây dựng 2 mô hình chăn nuôi lợn nái sinh sản (quy mô 30 nái/mô hình). - Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cần đạt cao hơn so với chăn nuôi đại trà tại các tỉnh Nam Bộ được triển khai dự án: <ul style="list-style-type: none"> + Chỉ số lứa đẻ lợn nái/năm 2,2 lứa. + Số lợn con cai sữa/nái/năm ≥ 24 con + Tuổi đẻ lứa đầu ≤ 12 tháng tuổi + Khối lượng lợn con sơ sinh $\geq 1,2$ kg/con. - Tổ chức hoạt động đào tạo tập huấn, thăm quan, tổng kết, thông tin tuyên truyền nhằm nhân rộng kết quả ra ngoài mô hình trên 90 con lợn nái so với quy mô thực hiện mô hình. + 1.350 nông dân được tập huấn kỹ thuật chăn nuôi lợn an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh. + 100% hộ tham gia mô hình chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh. + 750 lượt nông dân được thăm quan mô hình. 	Sóc Trăng, Trà Vinh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Bình Dương (5 tỉnh)	2018-2020	7.000	1.000	3.600	2.400
13.	Xây dựng mô hình chăn nuôi vịt chuyên thịt (VCN/TP-SD) hiệu quả kinh tế cao, theo hướng an toàn sinh học	Lữ đoàn BB 82, Quân khu 2/ Hà Văn Thụ	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về giống, thức ăn, quy trình chăm sóc nuôi dưỡng trong chăn nuôi vịt thịt (VCN/TP-SD) nhằm cung cấp thực phẩm an 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô mô hình: 15 mô hình, với số lượng 39.600 con vịt thịt. - Chỉ tiêu kỹ thuật cần đạt lúc kết thúc 8 tuần tuổi: Khối lượng xuất chuồng $\geq 3,4$ kg/con; Tỷ lệ nuôi sống $\geq 90\%$; Tiêu tốn thức ăn/1kg tăng khối lượng $\leq 2,7$ kg; - Tổ chức hoạt động đào tạo tập huấn, thăm quan, tổng kết, thông tin tuyên truyền nhằm phổ biến kết quả và nhân rộng mô hình theo 	Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Hà Giang (5 tỉnh)	2018-2020	3.500	1.000	1.000	1.500

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì/Cá nhân chủ nhiệm	Mục tiêu	Dự kiến kết quả	Địa điểm triển khai	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (tr.đồng)	Chia theo các năm		
								2018	2019	2020
	nhằm cung cấp thực phẩm an toàn cho bộ đội tại một số đơn vị quân đội vùng biên giới phía Bắc.		toàn cho chiến sĩ trong quân đội. - Phổ biến, nhân rộng và nâng cao nhận thức cho các bộ chiến sỹ trong chăn nuôi vịt thịt.	quy định.						
14.	Xây dựng mô hình chăn nuôi lợn sinh sản giống bản địa (lợn Lũng Pù, lợn Mán, lợn Đen, lợn Mường Khương.) theo hướng an toàn sinh học có giá trị kinh tế cao tại một số tỉnh miền núi phía Bắc.	Trung tâm Khuyến nông Hà Giang/KS. Đào Thu Thủy	- Xây dựng được mô hình chăn nuôi lợn sinh sản giống Lũng Pù, Lợn Mán, lợn Đen, Lợn Mường Khương nhằm giảm đông huyết, cận huyết và Bảo tồn, duy trì, phát triển các nguồn gen quý của giống lợn bản địa, tăng thu nhập cải thiện đời sống cho các hộ chăn nuôi miền núi. - Nâng cao kiến thức cho người chăn nuôi lợn bản địa sinh sản theo hướng an toàn sinh học và	- Xây dựng được 6 mô hình với quy mô 540 con lợn sinh sản (54 lợn đực giống, 486 lợn nái hậu bị) giống Lợn Lũng Pù, Lợn Mán, lợn Đen, Lợn Mường Khương. - Chi tiêu kinh tế kỹ thuật cần đạt: + Số con /lứa ≥ 5 con. + Tỷ lệ nuôi sống đến 3 tháng tuổi đạt $\geq 90\%$ - Hiệu quả kinh tế tăng 15% so với trước khi xây dựng mô hình - Tổ chức hoạt động đào tạo tập huấn, thăm quan, tổng kết, thông tin tuyên truyền nhằm nhân rộng kết quả ra ngoài mô hình trên 87 con so với quy mô thực hiện mô hình.	Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai (4 tỉnh)	2018-2020	6.000	1.000	3.000	2.000

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì/Cá nhân chủ nhiệm	Mục tiêu	Dự kiến kết quả	Địa điểm triển khai	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (tr.đồng)	Chia theo các năm			
								2018	2019	2020	
			đảm bảo vệ sinh môi trường, hạn chế dịch bệnh, góp phần phát triển chăn nuôi bền vững.								
III. Lĩnh vực Thủy sản								13.300	2.800	5.250	5.250
15.	Xây dựng mô hình phòng, trị bệnh sứa và đo thân trên tôm hùm nuôi lồng hiệu quả.	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản III/ ThS. Võ Thị Ngọc Trâm	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật điều trị bệnh sứa và đo thân trên tôm hùm nuôi lồng hiệu quả tại các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Định. - Sản phẩm tôm hùm nuôi đảm bảo an toàn thực phẩm. 	<ul style="list-style-type: none"> - 9 mô hình áp dụng phòng trị bệnh sứa và đo thân trên tôm hùm nuôi. - Qui mô mô hình: 04 lồng/mô hình (kích cỡ 13,5 m³/lồng). - Chỉ tiêu kỹ thuật: Năng suất $\geq 5\text{kg/m}^3$; Tỷ lệ khỏi bệnh sứa >90%; tỷ lệ khỏi bệnh đo thân >80%; Bệnh sứa, đo thân xuất hiện $\leq 30\%$/vụ nuôi; Tỷ lệ sống $\geq 85\%$; Cỡ thu hoạch: tôm hùm xanh >400g/con, tôm hùm bông >800/con; Không có dư lượng kháng sinh tetracyclin sau 22 ngày sử dụng và doxycyclin sau 14 ngày sử dụng. - Tổ chức hoạt động đào tạo tập huấn, tham quan, tổng kết, thông tin tuyên truyền nhằm phổ biến và nhân rộng số lồng nuôi tôm hùm ngoài mô hình dự án thêm trên 10% so với quy mô thực hiện mô hình.(tăng ≥ 04 lồng nuôi). 	Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Định.	2018-2020	3.900	900	1.500	1.500	
16.	Xây dựng mô hình sản xuất giống Nghêu (<i>Meretrix lyrata</i>) ở quy mô hàng hóa.	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản I/ThS. Nguyễn Văn Đức	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển giao công nghệ sản xuất giống Nghêu (<i>Meretrix lyrata</i>) ở quy mô hàng hóa nhằm đảm bảo chất 	<ul style="list-style-type: none"> - 9 mô hình sản xuất giống Nghêu (<i>Meretrix lyrata</i>) ở quy mô hàng hóa. - Qui mô mô hình: Diện tích 1000 m²/mô hình. - Chỉ tiêu kỹ thuật: Tỷ lệ nuôi vỗ thành thực: >80%; tỷ lệ trứng nở >80%; tỷ lệ sống của ấu 	Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh	2018-2020	2.900	900	1.000	1.000	

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì/Cá nhân chủ nhiệm	Mục tiêu	Dự kiến kết quả	Địa điểm triển khai	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (tr.đồng)	Chia theo các năm		
								2018	2019	2020
			lượng và nhu cầu giống Nghêu	<p>trùng lên con giống cấp I >7,6%; Tỷ lệ sống con giống cấp I lên cấp II $\geq 80\%$; Cỡ thu hoạch $\geq 1-1,2$mm. Năng suất đạt: 800 triệu con cấp 2/ha/vụ.</p> <p>Tổ chức hoạt động đào tạo tập huấn, tham quan, tổng kết, thông tin tuyên truyền nhằm phổ biến và kết quả diện tích nuôi nghêu giống được nhân rộng ngoài mô hình dự án thêm trên 15% so với quy mô thực hiện mô hình (tăng $\geq 7500 \text{ m}^2$).</p>						
17.	Ứng dụng giải pháp công nghệ mới về khai thác và bảo quản sản phẩm nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của đội tàu khai thác hải sản xa bờ.	Viện Khoa học và công nghệ khai thác thủy sản/ThS. Vũ Như Tân	- Chuyển giao công nghệ bảo quản sản phẩm sau thu hoạch cho các tàu khai thác xa bờ bằng hầm polyurethane foam và tấm composite dày 5mm, nâng thời gian bảo quản sản phẩm trên biển lên 30 ngày, hiệu suất sử dụng nước đá là 90%, chất lượng bảo quản sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.	- 24 mô hình hầm bảo quản sản phẩm bằng vật liệu PU sử dụng vật liệu composite. - Qui mô mô hình: 1 hầm bảo quản/tàu/mô hình. - Chi tiêu kỹ thuật: 6m X 1,2m X 2,8m (D x R x C). - Tổ chức hoạt động đào tạo tập huấn, tham quan, tổng kết, thông tin tuyên truyền nhằm phổ biến và nhân rộng kết quả mô hình. Khả năng nhân rộng mô hình hầm bảo quản và máy dò ngang đạt 200% so với số lượng mô hình triển khai.	Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Hải Phòng, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi.	2018-2020	6.500	1.000	2.750	2.750

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì/Cá nhân chủ nhiệm	Mục tiêu	Dự kiến kết quả	Địa điểm triển khai	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (tr.đồng)	Chia theo các năm			
								2018	2019	2020	
IV. Lĩnh vực Lâm nghiệp								20.000	3.000	9.500	7.500
18.	Xây dựng mô hình trồng rừng thâm canh Tràm lá dài (<i>Melaleuca leucadendra</i>) tại các tỉnh Đồng bằng Cửu Long.	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam/ThS. Đặng Phước Đại	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển giao các giống Tràm lá dài mới (Cambridge, Gulf, WA, Weipa, Old và Kuru Oriomo, PNG) và quy trình kỹ thuật vào sản xuất. - Góp phần nâng cao năng suất, chất lượng rừng Tràm cung cấp củ và lâm nguyên liệu phục vụ chế biến gỗ. - Diện tích được nhân rộng ngoài mô hình trên 30% so với quy mô thực hiện mô hình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô mô hình: 300 ha mô hình trồng rừng thâm canh Tràm lá dài sử dụng các giống tiên bộ kỹ thuật (Cambridge Gulf, WA; Weipa, Old và Kuru Oriomo, PNG). - Hiệu quả kinh tế và yêu cầu kỹ thuật: Tỷ lệ sống đạt 85% trở lên; Năng suất bình quân cho quy kỳ kinh doanh (5 năm) đạt 30m³/ha/năm. Sinh trưởng của mô hình đạt: sau năm thứ 1: D00: 2,5cm; Hvn: 2,0m; sau năm thứ 2: D00: 4,0cm; Hvn: 3,5m; sau năm thứ 3 : D00: 6,0cm; Hvn: 6,5m; Năng suất rừng trồng tăng bình quân 15% so với rừng trồng đại trà. - Tổ chức hoạt động đào tạo tập huấn, tham quan, tổng kết, thông tin tuyên truyền nhằm nhân rộng kết quả ngoài mô hình trên 100 ha so với quy mô thực hiện mô hình. 	Long An, Đồng Tháp, Kiên Giang, Cà Mau	2018-2020	7.000	1.000	3.500	2.500	
19.	Xây dựng mô hình trồng mới và thâm canh cây Quế gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm.	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam/TS. Lại Thanh Hải	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển giao các giống Quế (cây bản địa) lấy từ lâm phần tuyển chọn có năng suất, chất lượng cao, có nguồn gốc từ rừng giống chuyển hóa và quy trình kỹ thuật vào sản xuất. - Xây dựng mô 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô mô hình: 240 ha mô hình trồng mới và thâm canh cây Quế (160 ha trồng mới, 80 ha chăm sóc rừng thâm canh). - Hiệu quả kinh tế và yêu cầu kỹ thuật: Tỷ lệ sống đạt ≥ 85%; Sinh trưởng của mô hình trồng mới: sau năm thứ 1: D00 : 0,5-0,7cm; Hvn: 0,7m; sau năm thứ 2: D00: 1,2cm; Hvn: 1,5m; sau năm thứ 3: D00: 2,2cm; Hvn: 2,5m; Năng suất sau 5 năm, khai thác hàng năm đạt 5 tấn lá, cành và cây/ha/năm tương ứng với mật độ trồng 4.000 cây/ha mô hình. 	Yên Bái, Thanh Hóa, Lào Cai, Tuyên Quang, Quảng Nam	2018-2020	7.000	1.000	3.500	2.500	

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì/Cá nhân chủ nhiệm	Mục tiêu	Dự kiến kết quả	Địa điểm triển khai	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (tr.đồng)	Chia theo các năm		
								2018	2019	2020
			<p>hình liên kết tiêu thụ Quế và các phụ phẩm tại các địa phương</p> <p>- Nâng cao năng suất, chất lượng sản xuất hương liệu, dược liệu.</p> <p>- Diện tích và mô hình liên kết nhân rộng ngoài MH trên 20% so với quy mô thực hiện mô hình.</p>	<p>- 5 mô hình liên kết tiêu thụ Quế tại 5 địa phương triển khai dự án, tăng hiệu quả thương mại tối thiểu 20.% so với mô hình đại trà.</p> <p>- Tổ chức hoạt động đào tạo tập huấn, tham quan, tổng kết, thông tin tuyên truyền nhằm nhân rộng kết quả ra ngoài mô hình trên 50 ha rừng Quế và 101 mô hình liên kết so với quy mô thực hiện mô hình.</p>						
20.	Xây dựng Mô hình trồng thâm canh cây Mắc Ca bằng các giống tiến bộ kỹ thuật (741, 695, 800, 900) tại Tây Bắc và Tây Nguyên.	Công ty Cổ phần XNK Nông Lâm sản Chế biến/KS. Nguyễn Công Dương	<p>- Chuyển giao các giống Mắc ca ghép có năng suất cao và quy trình kỹ thuật trồng xen canh với một số loài cây chịu bóng (chè, cà phê, ...) vào sản xuất.</p> <p>- Diện tích nhân rộng ngoài mô hình trên 25% so với quy mô thực hiện mô hình.</p>	<p>- Quy mô mô hình: 300 ha mô hình trồng xen canh cây Mắc ca (741, 695, 800, 900).</p> <p>- Hiệu quả kinh tế và yêu cầu kỹ thuật: Tỷ lệ sống đạt 95%; Sinh trưởng của mô hình đạt: sau năm thứ 1: D00: 1,5cm; Hvn: 1,2m; sau năm thứ 2: D00: 2,0cm; Hvn: 1,7m; sau năm thứ 3: D00: 2,2cm; Hvn: 2,0m; Năng suất quả cuối năm thứ 3 đạt tối thiểu 100kg/ha.</p> <p>- Tổ chức hoạt động đào tạo tập huấn, tham quan, tổng kết, thông tin tuyên truyền nhằm nhân rộng kết quả ra ngoài mô hình trên 80 ha so với quy mô thực hiện mô hình.</p>	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lâm Đồng, Đắk Nông	2018-2020	6.000	1.000	2.500	2.500

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì/Cá nhân chủ nhiệm	Mục tiêu	Dự kiến kết quả	Địa điểm triển khai	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (tr.đồng)	Chia theo các năm			
								2018	2019	2020	
IV. Lĩnh vực Khuyến công								7.000	1.000	3.000	3.000
21.	Xây dựng mô hình liên kết sản xuất, bảo quản, chế biến và tiêu thụ dược liệu khu vực miền núi phía Bắc	Trung tâm Khuyến nông tỉnh Lào Cai	<p>- Phát triển các loại cây dược liệu lợi thế của địa phương các tỉnh miền núi phía Bắc nhằm từng bước ổn định vùng sản xuất dược liệu tập trung, bền vững nâng cao thu nhập cho đồng bào dân tộc vùng cao.</p> <p>- Xây dựng mô hình liên kết giữa nhóm hộ sản xuất với doanh nghiệp thu mua dược liệu.</p>	<p>Đồng quy mô diện tích mô hình 100 ha/3 năm trồng mới 4 loại cây dược liệu (Đương quy, Xuyên khung, Ba Kích và Trạch tả).</p> <p>05 mô hình sơ chế Đương Quy, Xuyên Khung, Trạch tả) cho khoảng 100 tấn dược liệu.</p> <p>05 mô hình nhóm hộ nông dân liên kết trồng gắn với sơ chế và ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm. Sản phẩm dược liệu sau sơ chế đáp ứng tiêu chuẩn làm nguyên liệu dược liệu theo quy định.</p> <p>- Hiệu quả kinh tế và yêu cầu kỹ thuật:</p> <p>+ Áp dụng quy trình kỹ thuật trồng, thu hái, sơ chế dược liệu theo hướng GACP (WHO) cho trồng mới 4 loại cây dược liệu (Đương quy, Xuyên khung, Ba Kích và Trạch tả);</p> <p>+ Thu nhập của người sản xuất tăng từ 15% trở lên so với sản xuất ngoài mô hình tại địa phương.</p> <p>- Tổ chức hoạt động đào tạo tập huấn, nghiên cứu tham quan học tập, tổng kết, thông tin tuyên truyền nhằm phổ biến kết quả và nhân rộng mô hình.</p>	Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Thái Nguyên, Quảng Ninh	2018-2020	7.000	1.000	3.000	3.000	
Tổng cộng								130.800	20.800	56.800	53.200

17